

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2017/HNGĐ-PT

Ngày 25 - 9 - 2017

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Thẩm phán:

1. Ông Y Phi Kbuôr.

2. Ông Nguyễn Văn Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 25/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2017/HNGĐ-PT ngày 29/8/2017, về Tranh chấp hôn nhân gia đình.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 88/2017/HNGĐ-ST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2017/QĐPT- DS ngày 06/9/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị Vân A; nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: xã TA, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Vũ Mạnh H; địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Khối TM, thị trấn ND, huyện ND, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

2. Bà Đặng Thị Kim H1; địa chỉ: Xóm BH, xã NB, huyện ND, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

3. Ông Đào Ngọc T (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B và bà Đặng Thị Kim H1, văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 9 năm 2017); địa chỉ: Tổ dân phố MH, phường KX, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

4. Ngân hàng A – Chi nhánh tỉnh Đắk Nông – Phòng giao dịch DL; địa chỉ: Đường Đ, huyện ĐM, tỉnh Đắk Nông (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Bà Đinh Thị H2; địa chỉ: Đường G, phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

6. Ông Lê Quang A1, bà Võ Thị Đ; cùng địa chỉ: Thôn M, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

7. Ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Thúy H3; cùng địa chỉ: Thôn N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

8. Ông Vũ Văn G; địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Vũ Mạnh H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Đặng Thị Vân A trình bày:

Bà và ông Vũ Mạnh H (sau đây gọi là bị đơn) đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào năm 2001. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, hiện nay bà và ông H đã sống ly thân. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Vũ Mạnh H. Ngoài ra bà còn yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung và công nợ chung, cụ thể như sau:

- Về con chung: Trong quá trình sống chung, hai người có 02 con chung là cháu Vũ Hoàng L, sinh ngày 16/4/2002 và cháu Vũ Đặng Hà P, sinh ngày 01/11/2009. Bà đề nghị Tòa án cho bà được quyền nuôi 02 con chung. Đồng thời, bà yêu cầu bị đơn cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng để nuôi 02 con chung;

- Về tài sản chung: Quá trình sống chung bà và bị đơn có tạo lập được một khối tài sản, cụ thể như sau:

+ Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất. Diện tích 95 m² đất ở nông thôn tại Thôn T, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nằm trong tổng diện tích đất 190 m² đã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 776877 ngày 03/7/2003, đăng ký biến động ngày 04/4/2008 mang tên bà Đặng Thị Vân A và ông Vũ Mạnh H). Tài sản trên do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng và sử dụng chung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hộ gia đình ông Vũ Văn G (mỗi gia đình sử dụng 95 m² trong tổng diện tích 190 m² đã được cấp GCN QSD đất).

+ Tài sản thứ 2: Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất trên diện tích đất 1.000 m² tại thôn M, xã H, thành phố B (đất đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 509288 ngày 12/01/2005);

+ Tài sản thứ 3: Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất trên diện tích đất 3.090 m² tại thôn N, xã H, thành phố B (đất đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 588017 ngày 04/4/2013);

Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được quản lý, sử dụng tài sản thứ nhất và thứ 2, giao cho bị đơn tài sản thứ 3;

- Về nợ chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà có nợ một số người, cụ thể như sau: Nợ mẹ ruột bà Nguyễn Thị B 60.000.000 đồng; nợ em rể ông Đào Ngọc T 50.000.000 đồng; nợ chị ruột bà Đặng Thị Kim H1 và em trai ruột ông Đặng Thái C là 100.000.000 đồng. Tất cả 3 khoản nợ trên vay năm 2011 để khắc phục hậu quả do bà Nguyễn Thị H4 lừa đảo, vỡ nợ vào năm 2010, 2011 (bà Nguyễn Thị H4 đang thụ án tù chung thân). Nguyên đơn cho rằng tất cả các khoản này vay để chi tiêu trong gia đình và chuyển nhượng các thửa đất, nên là khoản nợ chung của vợ chồng, yêu cầu bị đơn phải cùng trả nợ;

+ Khoản nợ thứ 4: Nợ Ngân hàng A - Chi nhánh tỉnh Đắk Nông - Phòng Giao dịch ĐL 120.000.000 đồng: đây là khoản vay để mua tài sản thứ 3 do vậy là nợ chung, nên buộc ông H cùng trả nợ.

Ngày 28/6/2016 nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung với nội dung: Đề nghị Tòa án bổ sung phần diện tích 2.000 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tài sản thứ 3 trong khối tài sản chung của vợ chồng.

Bị đơn ông Vũ Mạnh H trình bày:

Bị đơn đồng ý với phần trình bày của bà Đặng Thị Vân A (sau đây gọi là nguyên đơn) về quan hệ hôn nhân và con cái, nay nguyên đơn yêu cầu ly hôn thì bị đơn đồng ý nhưng bị đơn cũng yêu cầu Tòa án cho ông được nuôi 02 con chung, bị đơn không yêu cầu nguyên đơn phải cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Về cơ bản, bị đơn thống nhất như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên bị đơn cho rằng tài sản thứ 2 có nguồn gốc từ mẹ ruột mình, bà Trần Thị Đ2 tặng cho riêng bị đơn trước khi kết hôn. Tài sản thứ 3 đứng tên riêng của bị đơn nên đây là tài sản riêng của một mình bị đơn. Bị đơn, đề nghị Tòa án xem xét là tài sản riêng khi phân chia.

Về phương án chia tài sản chung: Bị đơn đề nghị chia tài sản chung làm 02 phần: Nếu nguyên đơn lấy tài sản thứ nhất thì bị đơn lấy tài sản thứ 02 và nguyên đơn bù chênh lệch là 100.000.000 đồng. Tài sản thứ 3 không chia vì là tài sản riêng của bị đơn. Ngoài ra bị đơn còn yêu cầu chia 3 chiếc xe máy là tài sản chung, hiện nguyên đơn đang quản lý, sử dụng hai chiếc, một chiếc đã bán năm 2012. Nếu nguyên đơn nhận 02 xe máy thì phải chia cho bị đơn 40.000.000 đồng hoặc ngược lại.

- Về nợ chung: Tất cả 04 khoản nợ nguyên đơn kê khai nói trên, bị đơn cho rằng nguyên đơn vay riêng, mình không biết do vậy không có trách nhiệm trả nợ chung. Ngoài ra, bị đơn cho rằng đã vay của bà Đinh Thị H2 300.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng A – Chi nhánh HT, đây là khoản nợ chung, yêu cầu Tòa án công nhận đây là khoản nợ chung và buộc nguyên đơn phải có trách nhiệm cùng bị đơn trả khoản nợ này.

Ông Đào Ngọc T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B, bà Đặng Thị Kim H1 trình bày:

Tôi đồng ý với phần trình bày của nguyên đơn về nợ chung. Chúng tôi cho vợ chồng ông H, bà A vay tiền với mục đích là trả nợ ngân hàng và để khắc phục hậu quả do bà Nguyễn Thị H4 lừa đảo, vỡ nợ vào năm 2010, 2011 (bà H4 đang thụ án tù chung thân). Nay vợ chồng ông H bà A ly hôn, chúng tôi đề nghị Tòa án giải quyết và buộc ông H và bà A phải thanh toán hết số nợ trên cho chúng tôi. Cụ thể như sau: Trả cho bà Nguyễn Thị B 60.000.000 đồng, trả cho bà Đặng Thị Kim H1 100.000.000 đồng và trả cho ông Đào Ngọc T 50.000.000 đồng.

Đại diện Ngân hàng A - Chi nhánh tỉnh Đắk Nông - Phòng Giao dịch DL trình bày:

Ngân hàng xác nhận bà Đặng Thị Vân A, có vay tiêu dùng trừ lương hàng tháng, kèm theo hợp đồng tín dụng với số tiền vay 120.000.000 đồng. Hiện tại khách hàng trả nợ gốc và lãi đều hàng tháng, vậy nên Ngân hàng không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị H2 trình bày:

Ngày 05/12/2015 có cho ông Vũ Mạnh H vay số tiền 300.000.000 đồng về trả nợ Ngân hàng. Do quá hạn trả nợ mà ông H không trả nên bà đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và đã được giải quyết bằng Quyết định

công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 22/2017/QĐST-DS ngày 20/3/2017. Bà yêu cầu Tòa án ghi nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng .

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn G trình bày:

Năm 2008 ông nhận chuyển nhượng từ hộ ông Ngô Xuân L và bà Vũ Thị T3 diện tích đất 190m², sau đó có chuyển nhượng lại cho vợ chồng em trai là ông Vũ Mạnh H ½ diện tích đất này là 95m² (là tài sản thứ nhất của vụ án này). Trong quá trình sử dụng vì chưa có điều kiện tách sổ đỏ riêng nên ông vẫn để cho ông H và bà A đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 776877 đã được UBND thành phố B cấp ngày 03/7/2003 (Ngày 04/4/2008 đã ghi nhận nội dung về thay đổi tên chủ sử dụng mới là bà Đặng Thị Vân A và ông Vũ Mạnh H). Ông đề nghị Tòa án giải quyết trả lại ½ diện tích đất trên cho ông để ông đi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang A1 và bà Võ Thị Đ trình bày:

Ngày 25/11/2015 ông, bà có mua tài sản thứ 02 của vụ án này từ ông Vũ Mạnh H, với giá 100.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng các bên có viết giấy tay, chưa có công chứng và chưa tiến hành đăng ký quyền sử dụng đất tại Cơ quan có thẩm quyền. Nay vợ chồng ông H ly hôn, ông, bà không quan tâm, không liên quan và ông bà từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị Thúy H3 trình bày:

Ngày 06/4/2017 ông, bà có mua tài sản thứ 03 của vụ án từ ông Vũ Mạnh H, với giá 210.000.000 đồng, khi mua bán các bên có viết giấy tay, chưa có công chứng, chứng thực và thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất tại Cơ quan có thẩm quyền. Nay vợ chồng ông H ly hôn, ông bà không quan tâm, không liên quan và từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

Phần trình bày của những người làm chứng:

- Bà Trần Thị Đ2 trình bày: Năm 1995 vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng bằng giấy viết tay, chưa có công chứng, chứng thực tài sản thứ 02 của vụ án này từ ông Trương Hồng H5 . Năm 2000 vợ chồng bà có cho con trai là ông Vũ Mạnh H tài sản này để lấy vợ, làm ăn riêng, năm 2005 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Vũ Mạnh H. Do vậy, bà đề nghị Tòa án cần xác định đây là tài sản riêng của ông H khi xem xét phân chia cho đúng pháp luật.

- Ông Trương Hồng H5 trình bày: Năm 1995 ông có chuyển nhượng cho bà Trần Thị Đ1 và ông Vũ Văn S tài sản thứ 02 của vụ án này, giá chuyển nhượng là 1,1 cây vàng, mua bán bằng viết giấy tay. Năm 2005 bà Trần Thị Đ1 và ông Vũ Văn

S đã nhờ ông Trương Hồng H5 ra công chứng giấy tờ để tặng cho lại ông Vũ Mạnh H.

- Bà Lê Thị T2 trình bày: Tài sản thứ 03 của vụ án ban đầu đứng tên mẹ ruột của bà (bà Nguyễn Thị T3). Tuy nhiên, do mẹ bà đã cho bà tài sản này, nên ngày 02/3/2013 có chuyển nhượng cho vợ chồng nguyên đơn và bị đơn tài sản này, với giá tiền 145.000.000 đồng, trả làm 02 đợt. Khi mua bán, giấy tờ vẫn đứng tên mẹ bà, do vậy việc chuyển nhượng về mặt giấy tờ là từ mẹ bà sang vợ chồng nguyên đơn và bị đơn nhưng bà là người trực tiếp nhận tiền từ hai vợ chồng nguyên đơn và bị đơn.

Tại bản án số 88/2017/HNGĐ-ST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 11 Điều 29, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 146, Điều 147, Điều 160, Điều 161, Điều 162, khoản 1 Điều 207, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 25, Điều 89, Điều 90, Điều 92, Điều 94, Điều 95, Điều 97 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (sửa đổi bổ sung năm 2010);

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 6, khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án và điểm c, điểm b Mục 2 Phần I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đặng Thị Vân A và ông Vũ Mạnh H.

[2] Về con chung: Giao cháu Vũ Hoàng L sinh, ngày 16/4/2002 cho ông Vũ Mạnh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên; giao cháu Vũ Đặng Hà P, sinh ngày 01/11/2009 cho bà Đặng Thị Vân A trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Chia cho bà Đặng Thị Vân A quyền quản lý, sử dụng, sở hữu 01 tài sản: Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất trên diện tích đất 95 m² tại địa chỉ Thôn T, xã H, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Đất đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 776877 ngày 03/07/2003 - sử dụng chung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hộ gia đình ông Vũ Văn G). Trên đất là nhà xây cấp 4, kết cấu gồm móng đá hộc, tường xây gạch, nền lát gạch men, lán xi măng, mái che sân trước và cổng sắt, trên diện tích đất 95 m². Tứ cận như sau: mặt tiền căn nhà phía Nam giáp đường hẻm, cạnh dài 3,9 mét, phía Bắc giáp nhà ông T4, cạnh dài 3,9 mét, phía Đông giáp nhà ông Đ2, cạnh dài 29 mét, phía Tây giáp nhà ông T5, cạnh dài 29 mét;

[3.2] Chia cho ông Vũ Mạnh H quyền quản lý, sử dụng, sở hữu 02 tài sản: Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất trên diện tích đất 1.000 m² tại địa chỉ thôn M, xã H, thành phố B (đất đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 509288 ngày 12/01/2005) và Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất trên diện tích đất 3.090 m² tại địa chỉ thôn N, xã H, thành phố B (đất đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 588017 ngày 04/4/2013). Ông Vũ Mạnh H không phải bù chênh lệch về giá trị tài sản cho bà Đặng Thị Vân A.

[3.3] Bà Đặng Thị Vân A và ông Vũ Mạnh H được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký điều chỉnh thay đổi, biến động về chủ quản lý, sử dụng đất, nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất theo quy định hiện hành của pháp luật.

[3.4] Tách yêu cầu của ông Vũ Mạnh H chia tài sản chung là 3 chiếc xe máy thành một vụ kiện riêng khi đáp ứng điều kiện thụ lý theo quy định của pháp luật.

[4] Về nợ chung:

[4.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà Nguyễn Thị B, bà Đặng Thị Kim H1, ông Đào Ngọc T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

[4.2] Bác yêu cầu của bà Đinh Thị H2 về việc ghi nhận nợ chung đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 22/2017/QĐST-DS ngày 20/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột;

[4.3] Buộc bà Đặng Thị Vân A và ông Vũ Mạnh H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Chia theo phần, mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng);

[4.4] Buộc bà Đặng Thị Vân A và ông Vũ Mạnh H phải có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị Kim H1 số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Chia theo

phần, mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị Kim H1 số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);

[4.5] Buộc bà Đặng Thị Vân A và ông Vũ Mạnh H phải có nghĩa vụ trả cho ông Đào Ngọc T số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Chia theo phần, mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông Đào Ngọc T số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng);

[4.6] Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất giai đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

[5] Về chi phí tố tụng: Bà Đặng Thị Vân A phải nộp 3.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã nộp và chi phí xong);

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[6.1] Bà Đặng Thị Vân A phải chịu án phí đối với yêu cầu về hôn nhân gia đình sơ thẩm là 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.250.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 12.600.000 đồng theo Biên lai thu số 0035802 ngày 26/2/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà Đặng Thị Vân A còn phải nộp tiếp số án phí còn thiếu là 2.850.000 đồng (Hai triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng);

[6.2] Ông Vũ Mạnh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 20.600.000 đồng (Hai mươi triệu, sáu trăm ngàn đồng);

[6.3] Trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 1.050.000 đồng (Một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) mà bà Đặng Thị Vân A đã nộp thay tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu số 0039082 ngày 08/8/2016;

[6.4] Trả lại cho bà Đặng Thị Kim H1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 1.875.500 đồng (Một triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn, năm trăm đồng) mà bà Đặng Thị Vân A đã nộp thay tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu số 0039081 ngày 08/8/2016.

[6.5] Trả lại cho ông Đào Ngọc T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 1.050.000 đồng (Một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) mà bà Đặng Thị Vân A đã nộp thay tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu số 0039083 ngày 08/8/2016.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/7/2017 bị đơn ông Vũ Mạnh H có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án đưa khoản nợ của bà Đinh Thị H2 vào khoản nợ chung, yêu cầu chia tài sản chung là 03 chiếc xe máy và ông không đồng ý cấp sơ thẩm đưa các khoản

nợ sau vào nợ chung gồm: Nợ bà Nguyễn Thị B 60.000.000 đồng, nợ bà Đặng Thị Kim H1 100.000.000 đồng và nợ ông Đào Ngọc T 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Đặng Thị Vân A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B, bà Đặng Thị Kim H1, ông Đào Ngọc T vẫn giữ nguyên nội dung đơn yêu cầu độc lập, bị đơn ông Vũ Mạnh H vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy, cấp sơ thẩm giải quyết vụ án có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: Thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, xác định thiếu người tham gia tố tụng, không giải quyết hết nội dung đơn khởi kiện, giải quyết vụ án chưa chính xác làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Vũ Mạnh H - Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 88/2017/HNGĐ-ST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phân chia tài sản chung và nợ chung và chuyển hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa đề nghị HĐXX xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Vũ Mạnh H, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Ông đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị H2 về việc ghi nhận khoản nợ chung 300.000.000 đồng thì thấy, đối với khoản nợ của bà Đinh Thị H2, bà H2 đã khởi kiện ông H với số tiền vay là 300.000.000 đồng, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 22/2017/QĐST-DS ngày 20/3/2017, buộc ông H có trách nhiệm trả cho bà H2 số tiền 300.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án bà H2, ông H

đề nghị đưa khoản nợ này vào khoản nợ chung, và bà A xác định khoản tiền này ông H vay để trả cho Ngân hàng A- chi nhánh HT, do vợ chồng bà có vay 100.000.000 đồng còn 130.000.000 đồng ông H vay cho gia đình ông H nên bà chỉ có trách nhiệm trả cùng ông H số nợ vay 100.000.000 đồng, tuy nhiên khoản nợ này đã được giải quyết bằng 01 quyết định đã có hiệu lực pháp luật nên không đề cập giải quyết nữa nhưng tại phần Quyết định của bản án lại tuyên xử bác yêu cầu của bà H2 là không đúng, vi phạm điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự. Trường hợp ông H xác định Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 22/2017/QĐST-DS ngày 20/3/2017, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông thì ông có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xem xét lại Quyết định này theo trình tự tái thẩm do có tình tiết mới.

[2.2] Ông H đề nghị cấp phúc thẩm xác định các khoản nợ của bà B 60.000.000 đồng, nợ bà H1 100.000.000 đồng, nợ ông T 50.000.000 đồng không phải là nợ chung thì Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy ủy quyền ngày 08/4/2016 và ngày 12/4/2016 bà H1, bà B ủy quyền cho ông Đào Ngọc T tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Tại đơn khởi kiện ngày 08/8/2016 thì bà Đặng Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị B và ông Đào Ngọc T đứng tên trong đơn khởi kiện nhưng chỉ có một mình ông T ký tên trong đơn khởi kiện, cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho đương sự bà H1, bà B ký vào đơn khởi kiện mà vẫn thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H1, bà B là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, theo đơn khởi kiện và quyết định của bản án thì ông H và bà A phải trả cho bà B 60.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm khi ra thông báo thụ lý ghi 50.000.000 đồng là trái quy định của pháp luật. Ngoài ra, trong giấy mượn tiền bà H1 ghi rõ bà H1 cho mượn 50.000.000 đồng cộng với 50.000.000 đồng cậu Đặng Thái C cho mượn (Bút lục 40), tại giấy ủy nhiệm chuyển tiền của ông Đặng Thái C (bút lục 23) cũng thể hiện ông C ủy quyền cho bà H1 cho gia đình ông H, bà A mượn 50.000.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết thì ông C không ủy quyền cho bà H1 đòi nợ, cấp sơ thẩm cũng không đưa ông C tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mà lại buộc ông H, bà A phải trả cho bà H1 100.000.000 đồng là thiếu sót người tham gia tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C.

[2.3] Ông H yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là 03 chiếc xe máy trong cùng vụ án. Bản án sơ thẩm cho rằng ông H không cung cấp các giấy tờ liên quan đến tài sản này nên tách 03 chiếc xe ra để giải quyết bằng một vụ án khác. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc đương sự không cung cấp được các giấy tờ liên quan đến 03 chiếc xe và cũng không xác định trị giá tài sản này để làm căn cứ giải quyết trong cùng một vụ án là giải quyết chưa triệt để vụ án.

Do đó, có cơ sở để chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Vũ Mạnh H.

[2.4] Ngoài ra, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng cấp sơ thẩm còn có một số vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, cụ thể như sau:

-Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự cung cấp các chứng cứ, giấy tờ liên quan đến các lô đất có diện tích: 95m² và lô đất có diện tích 3.090m² để làm căn cứ giải quyết vụ án là không đúng, vi phạm quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

-Cấp sơ thẩm đưa Ngân hàng A - Chi Nhánh Đắk Nông - Phòng giao dịch ĐL vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không xác định ai là người đại diện tham gia tố tụng cho ngân hàng là vi phạm Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự.

-Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Quang A1 và bà Võ Thị Đ, ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Thúy H3 đều khai: Ngày 25/11/2015 ông H có chuyển nhượng cho ông Lê Quang A1 và bà Võ Thị Đ diện tích đất 1.000 m² tại địa chỉ thôn M, xã H, thành phố B, với giá 100.000.000 đồng. Ngày 06/4/2017 ông H tiếp tục chuyển nhượng cho ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Thúy H3 diện tích đất 3.090m² tại địa chỉ thôn N, xã H, thành phố B với giá 210.000.000 đồng. Tất cả các giao dịch trên đều được lập bằng giấy viết tay, không có công chứng, chứng thực và bên nhận chuyển nhượng chưa tiến hành đăng ký quyền sử dụng đất tại Cơ quan có thẩm quyền và tại đơn khiếu kiện của bà A (Bút lục 26) bà xác định không đồng ý việc ông H bán diện tích đất 1.000m² và lô đất có diện tích 3090m² khi tài sản chưa được chia. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không làm rõ có việc sang nhượng như trên hay không, không tiến hành đối chất, hòa giải, xem xét thẩm định tại chỗ để xác định 02 lô đất này hiện ai đang quản lý sử dụng, và chưa xem xét làm rõ tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông H với ông A1, bà Đ, ông T1, bà H3. Tài sản đã sang nhượng cho ông A1, bà Đ, ông T1, bà H3 mà lại còn chia cho ông H có hợp lý hay không. Mặt khác, theo đơn khởi kiện bổ sung, nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là lô đất tại thôn N, xã H có diện tích là 5.090 m² (Bút lục 25). Theo Biên bản định giá tài sản thì lô đất này có diện tích là 5.122 m² (Bút lục 110) nhưng khi chia cho ông H thì cấp sơ thẩm lại quyết định chia cho ông H chỉ có diện tích 3.090 m² (Diện tích theo GCN QSD đất) và đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn cấp sơ thẩm không thụ lý, không thông báo cho các đương sự khác biết nội dung đơn khởi kiện bổ sung và cũng không tiến hành xem xét đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn. Đồng thời, trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà A còn yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung là một cặp lục bình cao 1,5 m (theo bà A ước tính thì giá trị khoảng 20.000.000 đồng) và yêu cầu giải quyết khoản nợ 25.000.000 đồng để mua sắm máy bơm, chôn ông tưới cà phê (bà A khai mua nợ của bà Nguyễn Thị L) và

khoản tiền đầu tư vào rẫy còn nợ ông Trịnh Hùng A2 9.900.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị L, ông Trịnh Hùng A2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và không xem xét giải quyết các yêu cầu này của nguyên đơn là giải quyết vụ án không triệt để và thiếu sót người tham gia tố tụng.

[2.5] Xét thấy, cấp sơ thẩm xác minh, thu thập chứng cứ không đầy đủ, không đưa ông Đặng Thái C, bà Nguyễn Thị L, ông Trịnh Hùng A2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, không giải quyết hết nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu của đương sự, giải quyết vụ án chưa chính xác và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như đã phân tích trên, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự - Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 88/2017/HNGĐ-ST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần chia tài sản chung và nợ chung và chuyển hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân, về con chung các đương sự không có kháng cáo nên giữ nguyên và tiếp tục có hiệu lực thi hành.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng được xử lý khi vụ án được giải quyết lại theo quy định pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy một phần bản án sơ thẩm nên ông Vũ Mạnh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn ông Vũ Mạnh H - Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 88/2017/HNGĐ-ST ngày 30/6/2017, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về yêu cầu chia tài sản chung và giải quyết nợ chung. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại theo quy định pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng được xử lý khi vụ án được giải quyết lại theo quy định pháp luật.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vũ Mạnh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000930 ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng